

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Quý 1/2020

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.01.2020 đến 31.03.2020)

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,645,804,817,427	1,588,537,836,621
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	179,881,272,078	194,596,874,212
111	1. Tiền		165,381,272,078	177,385,020,787
112	2. Các khoản tương đương tiền		14,500,000,000	17,211,853,425
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	933,423,831,191	909,723,831,191
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		933,423,831,191	909,723,831,191
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		322,859,447,597	275,888,670,838
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	222,570,429,685	162,480,448,117
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		49,093,858,095	46,708,677,524
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	80,816,970,261	95,249,577,540
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	-29,621,810,444	-28,550,032,343
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	53,234,653,726	50,811,107,632
141	1. Hàng tồn kho		53,234,653,726	50,811,107,632
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		156,405,612,835	157,517,352,748
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	2,493,452,756	2,725,817,953
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	55,415,045,442	56,943,389,706
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	98,497,114,637	97,848,145,089
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3,099,147,968,313	3,147,413,012,508
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300,781,030,313	249,940,125,566
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	300,781,030,313	249,940,125,566
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		1,734,972,887,440	1,763,905,997,644
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,706,975,259,341	1,735,962,267,325
222	- Nguyên giá		3,436,746,120,191	3,436,281,456,391
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-1,729,770,860,850	-1,700,319,189,066
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	27,997,628,099	27,943,730,319
228	- Nguyên giá		74,444,313,480	73,974,313,480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-46,446,685,381	-46,030,583,161
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	196,611,813,814	197,965,994,002
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-25,562,322,186	-24,208,141,998
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	229,633,924,062	281,875,340,902
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		229,633,924,062	281,875,340,902
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	627,809,017,453	642,059,516,899
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		296,232,983,564	310,483,483,010
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		469,380,138,128	469,380,138,128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-167,684,573,980	-167,684,573,980
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29,880,469,741	29,880,469,741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9,339,295,231	11,666,037,495
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	5,270,755,354	7,597,497,618
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	4,068,539,877	4,068,539,877
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4,744,952,785,740	4,735,950,849,129

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020*

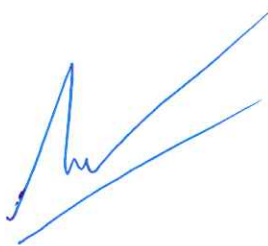
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,681,448,526,450	2,698,530,923,446
310	I. Nợ ngắn hạn		453,417,160,696	497,094,852,169
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	130,334,350,399	154,954,408,709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9,421,479,334	6,999,556,258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	61,591,821,634	47,971,057,304
314	4. Phải trả người lao động		28,049,647,228	52,427,562,581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	19,496,744,058	17,909,402,537
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	115,494,069,371	110,010,782,740
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	64,914,114,476	77,569,864,660
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		24,114,934,196	29,252,217,380
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		2,228,031,365,754	2,201,436,071,277
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1,699,439,553,661	1,699,439,553,661
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	258,054,340,691	255,833,911,214
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.19	251,049,166,402	226,449,166,402
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		19,488,305,000	19,713,440,000
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,063,504,259,290	2,037,419,925,683
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	2,063,504,259,290	2,037,419,925,683
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-2,074,575,373	-2,074,575,373
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22,562,041,254	22,562,041,254
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-271,728,771,895	-297,079,750,487
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-292,049,364,930	-500,228,531,122
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		20,320,593,035	203,148,780,635
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		151,795,955,304	151,062,600,289
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,744,952,785,740	4,735,950,849,129



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/03/2020



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 01 Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	243,816,923,011	289,127,026,425
2. Các khoản giảm trừ	02		0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp d/vụ	10		243,816,923,011	289,127,026,425
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	158,368,706,712	180,748,505,752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/ vụ	20		85,448,216,299	108,378,520,673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	3,465,729,529	2,970,222,535
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	2,980,833,674	4,089,645,594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,341,869,408	1,910,076,625
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		-19,014,032,295	-24,108,677,434
9. Chi phí bán hàng	25		0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	26,049,407,755	29,613,342,980
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40,869,672,104	53,537,077,200
12. Thu nhập khác	31	VI.27	4,722,393,306	215,578,993
13. Chi phí khác	32	VI.28	17,933,014	22,868,215
14. Lợi nhuận khác	40		4,704,460,292	192,710,778
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45,574,132,396	53,729,787,978
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	172,776,030	4,508,737,972
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	24,600,000,000	11,000,000,000
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20,801,356,366	38,221,050,006
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20,320,593,035	36,744,666,770
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		480,763,331	1,476,383,236
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	93.95	169.88
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	93.95	169.88

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/03/2020

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 01 Năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	45,574,132,396	53,729,787,978
	2. Điều chỉnh cho các khoản	184,624,511,245	118,469,618,499
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	31,296,386,011	31,830,148,408
03	- Các khoản dự phòng	69,071,778,101	1,997,547,545
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	185,728,763	1,792,580
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	85,412,487,778	86,550,206,591
06	- Chi phí lãi vay	-1,341,869,408	(1,910,076,625)
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	230,198,643,641	172,199,406,477
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	-59,777,799,148	(38,891,324,914)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	3,668,476,436	(636,929,776)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	(393,038,068,346)	(356,219,763,352)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1,961,080,191)	(8,768,131)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1,189,262,107)	(1,384,944,703)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(369,973,933)	(4,345,013,310)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	600,567,369	1,061,825,611
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	484,994,039,637	478,285,143,180
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	263,125,543,358	250,059,631,082
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(28,913,733,030)	(21,313,385,321)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(470,611,853,425)	(431,306,633,942)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	232,411,853,425	216,516,356,164
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	185,899,434	(179,752,456)
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(266,927,833,596)	(236,283,415,555)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(13,589,370,000)	(13,526,430,000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	2,582,800,000	2,582,800,000
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(11,006,570,000)	(10,943,630,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(14,808,860,238)	2,832,585,527
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	194,596,874,212	157,631,150,191
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</i>	93,258,104	17,451,918
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	179,881,272,078	160,481,187,636

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/03/2020

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán

Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.12- Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dát Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

6.2 Tại thời điểm 31/03/2020, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/03/2020, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2020, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 42M - Đường số 9M Cư xá Ngân hàng - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2020, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 118B – Lư Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2020, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Đường số 8 Khu Dân cư Nam Long – Phường Tân Thuận Đông - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2020, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 31/03/2020, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.**a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 481.093.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 823.864.978.167 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn**Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/03/2020.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCDN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCDN “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản*

đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
01 . TIỀN				
	Tiền mặt	996,241,487	1,453,827,357	
	Tiền gửi không kỳ hạn	164,385,030,591	175,931,193,430	
	Tiền đang chuyển			
	Các khoản tương đương tiền	14,500,000,000	17,211,853,425	
	Cộng	<u>179,881,272,078</u>	<u>194,596,874,212</u>	
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	933,423,831,191	909,723,831,191	
	Cộng	<u>933,423,831,191</u>	<u>909,723,831,191</u>	
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
a)	Ngắn hạn	222,570,429,685	162,480,448,117	
	Phải thu các bên không liên quan	222,511,222,585	162,421,568,904	
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	59,207,100	58,879,213	
b)	Dài hạn			
	Phải thu các bên không liên quan			
	Cộng (a+b)	<u>222,570,429,685</u>	<u>162,480,448,117</u>	
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu</i>			
	<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>		<i>17,663,622,447</i>	
	<i>Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA</i>	<i>21,776,664,978</i>		
04 . PHẢI THU KHÁC		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
a)	Ngắn hạn	80,816,970,261	95,249,577,540	
	<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	<i>28,719,686,558</i>	<i>28,719,686,558</i>	
	<i>Phải thu về tạm ứng</i>	<i>2,091,021,619</i>	<i>501,521,801</i>	
	<i>Phải thu ước lãi ngân hàng</i>	<i>18,052,805,480</i>	<i>34,602,042,466</i>	
	<i>Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời</i>	<i>6,784,522,436</i>	<i>6,784,522,436</i>	
	<i>Phải thu khác</i>	<i>25,168,934,168</i>	<i>24,641,804,279</i>	
b)	Dài hạn	300,781,030,313	249,940,125,566	
	<i>Ký quỹ dài hạn</i>	<i>32,400,284</i>	<i>32,445,566</i>	
	<i>Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA</i>	<i>249,907,680,000</i>	<i>249,907,680,000</i>	
	Phải thu khác	50,840,950,029		
	Cộng (a+b)	<u>381,598,000,574</u>	<u>345,189,703,106</u>	
05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)				
06 . HÀNG TỒN KHO				
Khoản mục	Số cuối quý		Số đầu năm	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
a)Ngắn hạn	53,234,653,726		50,811,107,632	
Nguyên vật liệu	3,226,335,870		3,106,112,174	
Công cụ, dụng cụ	7,101,098,301		6,909,231,715	
Chi phí SXKD dở dang	42,290,963,120		39,744,706,650	

Hàng hóa 616,256,435 1,051,057,093

b) Dài hạn

Nguyên vật liệu

Cộng(a+b) 53,234,653,726 50,811,107,632

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2,493,452,756	2,725,817,953
Chi phí trả trước khác	2,493,452,756	2,725,817,953
b) Dài hạn	5,270,755,354	7,597,497,618
Công cụ dụng cụ, vật tư	531,547,098	1,039,808,473
Chi phí thuê đất		
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,739,208,256	6,557,689,145
Cộng (a + b)	7,764,208,110	10,323,315,571

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	6,786,044,748	14,146,822,511	73,974,313,480
Tăng trong kỳ		470,000,000		470,000,000
Do mua mới		470,000,000		470,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	7,256,044,748	14,146,822,511	74,444,313,480
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	28,151,960,057	3,744,181,571	14,134,441,533	46,030,583,161
Trích khấu hao tron	214,394,631	201,231,399	476,190	416,102,220
Số cuối kỳ	28,366,354,688	3,945,412,970	14,134,917,723	46,446,685,381
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	24,889,486,164	3,041,863,177	12,380,978	27,943,730,319
Số cuối kỳ	24,675,091,533	3,310,631,778	11,904,788	27,997,628,099

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	24,208,141,998
- Khấu hao trong kỳ	1,354,180,188
Số cuối quý	25,562,322,186
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	197,965,994,002
Số cuối quý	196,611,813,814

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN		Số cuối quý	Số đầu năm	
Mua sắm		3,638,532,137	638,689,086	
Xây dựng cơ bản (XDCB)		225,995,391,925	281,236,651,816	
Cộng		229,633,924,062	281,875,340,902	
<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XXDC lớn hơn 10%</i>				
Khu hậu cần Hiệp Phước		27,563,858,315	27,563,858,315	
Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước		198,540,468,862	248,932,538,384	
12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)				
13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		Số cuối quý	Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Phải trả các bên không liên quan		124,374,888,047	151,021,990,137	
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)		5,959,462,352	3,932,418,572	
Cộng		130,334,350,399	154,954,408,709	
14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	47,971,057,304	30,294,388,175	16,673,623,845	61,591,821,634
<i>Thuế GTGT</i>	<i>7,216,089,410</i>	<i>13,369,072,636</i>	<i>13,970,639,596</i>	<i>6,614,522,450</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>265,751,092</i>	<i>191,205,838</i>	<i>373,367,521</i>	<i>83,589,409</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>241,694,622</i>	<i>2,327,476,113</i>	<i>2,238,624,623</i>	<i>330,546,112</i>
<i>Thuế đất và tiền thuê đất</i>	<i>40,247,522,180</i>	<i>14,387,633,588</i>	<i>71,992,105</i>	<i>54,563,163,663</i>
<i>Thuế khác</i>		<i>19,000,000</i>	<i>19,000,000</i>	
15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Số cuối quý	Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Khu nhà ở CB CNV		17,301,889,817	17,422,904,222	
Chi phí phải trả khác		2,194,854,241	486,498,315	
Cộng		19,496,744,058	17,909,402,537	
16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		Số cuối quý	Số đầu năm	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
Cộng				
17 . PHẢI TRẢ KHÁC		Số cuối quý	Số đầu năm	
a) Ngắn hạn		115,494,069,371	110,010,782,740	
Kinh phí công đoàn		821,470,833	453,759,638	
Bảo hiểm xã hội		1,584,927,000		
Bảo hiểm y tế		288,195,750	12,078,000	
Bảo hiểm thất nghiệp		125,480,800	1,182,000	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		7,250,810,359	6,916,280,586	
Phải trả về cổ phần hóa		18,100,592,423	18,100,592,423	

Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
Phải trả khác	8,367,085,956	5,571,383,843
b) Dài hạn	1,699,439,553,661	1,699,439,553,661
Ký quỹ, ký cược	531,873,661	531,873,661
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
Cộng (a+b)	1,814,933,623,032	1,809,450,336,401

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		Số cuối quý	Số đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4,068,539,877	4,068,539,877
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>		4,068,539,877	4,068,539,877
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		251,049,166,402	226,449,166,402
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh, công ty Logistic)</i>		251,049,166,402	226,449,166,402

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%		100%	

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Vốn góp đầu kỳ		2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000
d Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm

	Quỹ Đầu tư phát triển	22,562,041,254	22,562,041,254
	Cộng	22,562,041,254	22,562,041,254
21	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		2,818,241,959
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	59,473.99	208,037
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22	DOANH THU	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	200,770,666,667	244,650,108,273
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,272,035,222	2,072,781,465
	Hoạt động xây lắp	9,366,135,735	2,467,839,159
	Hoạt động khác	10,633,652,001	21,345,605,417
	Với các bên liên quan (Xem TM 35)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,774,433,386	18,590,692,111
	Cộng	243,816,923,011	289,127,026,425
23	GIÁ VỐN	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	141,819,655,686	162,439,489,129
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	333,513,804	656,211,314
	Hoạt động xây lắp	8,771,980,821	2,710,881,517
	Hoạt động khác	7,443,556,401	14,941,923,792
	Cộng	158,368,706,712	180,748,505,752
24	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,141,243,248	2,831,365,683
	Cổ tức lợi nhuận được chia	70,000,000	123,567,280
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	254,486,281	15,289,572
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	Cộng	3,465,729,529	2,970,222,535
25	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	Lãi tiền vay	1,341,869,408	1,910,076,625
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1,638,964,266	2,179,568,969
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
	Cộng	2,980,833,674	4,089,645,594
26	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	Chi phí nhân viên quản lý	15,721,321,893	14,649,452,107
	Chi phí QLDN khác	10,328,085,862	14,927,890,873
	Chi phí dự phòng		36,000,000

	Lợi thế thương mại phân bổ		
	Cộng	26,049,407,755	29,613,342,980
27	. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	Thu nhập thanh lý tài sản		2,481,818
	Thu nhập khác	4,722,393,306	213,097,175
	Cộng	4,722,393,306	215,578,993
28	. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	Chi phí thanh lý tài sản		
	Chi phí khác	17,933,014	22,868,215
	Cộng	17,933,014	22,868,215
29	. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	172,776,030	4,508,737,972
	Cộng	172,776,030	4,508,737,972
30	. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	24,600,000,000	11,000,000,000
	Cộng	24,600,000,000	11,000,000,000
31	. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	Lợi nhuận sau thuế	20,320,593,035	36,744,666,770
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	93.95	169.88
32	. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	Chi phí nguyên vật liệu	13,622,363,374	15,027,942,510
	Chi phí nhân công	37,913,441,125	42,371,614,479
	Chi phí khấu hao TSCĐ	31,290,231,194	31,662,916,391
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,032,121,489	90,715,967,860
	Chi phí bằng tiền khác	46,559,957,286	30,583,407,492
	Cộng	184,418,114,467	210,361,848,732
33	. CỘNG CỤ TÀI CHÍNH	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tài sản tài chính		
	Tiền và tương đương tiền	179,881,272,078	194,596,874,212
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	192,948,619,241	162,480,448,117
	Phải thu dài hạn khách hàng		
	Phải thu ngắn hạn khác	78,725,948,642	95,249,577,540
	Phải thu dài hạn khác	300,781,030,313	249,940,125,566

Các khoản đầu tư tài chính	1,728,917,422,624	1,719,467,922,070
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-167,684,573,980	(167,684,573,980)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
Cộng	2,313,569,718,918	2,254,050,373,525
Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	64,914,114,476	77,569,864,660
Phải trả ngắn hạn người bán	130,334,350,399	154,954,408,709
Phải trả ngắn hạn khác	112,673,994,988	110,010,782,740
Phải trả dài hạn khác	1,699,439,553,661	1,699,439,553,661
Chi phí phải trả ngắn hạn	19,496,744,058	17,909,402,537
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	258,054,340,691	255,833,911,214
Cộng	2,284,913,098,273	2,315,717,923,521

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	154,954,408,709		154,954,408,709
Chi phí phải trả	17,909,402,537		17,909,402,537
Phải trả khác	110,010,782,740	1,699,439,553,661	1,809,450,336,401
Vay và nợ thuê tài chính	77,569,864,660	255,833,911,214	333,403,775,874
Cộng	360,444,458,646	1,955,273,464,875	2,315,717,923,521
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	64,914,114,476	258,054,340,691	322,968,455,167
Phải trả người bán	130,334,350,399		130,334,350,399
Chi phí phải trả	19,496,744,058		19,496,744,058
Phải trả, phải nộp khác	112,673,994,988	1,699,439,553,661	1,812,113,548,649
Cộng	327,419,203,921	1,957,493,894,352	2,284,913,098,273

VII THONG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong kỳ

Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường

Từ 01/01/2020
đến 31/03/2020

Cộng			
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay		Từ 01/01/2020	
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường		đến 31/03/2020	
Cộng		13,589,370,000	
		13,589,370,000	
34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN			
a . Giao dịch với các bên liên quan			
a1 . Giao dịch bán			
Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020	
		đến 31/03/2020	
Công ty LD Dịch vụ			
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	18,616,099,636	
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	158,333,750	
Cộng		18,774,433,386	
a2 . Giao dịch mua			
Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020	
		đến 31/03/2020	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	5,417,693,043	
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA			
Cộng		5,417,693,043	
b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN			
b1 . Nợ phải thu			
Tên công ty	Mối quan hệ	31/03/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	59,207,100	58,879,213
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Cộng		59,207,100	58,879,213
b2 . Nợ phải trả			
Tên công ty	Mối quan hệ	31/03/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	5,959,462,352	3,838,350,644
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		94,067,928
Cộng		5,959,462,352	3,932,418,572

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Bà Rịa Vũng tàu</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,458,156,826
Khấu hao và chi phí phân bổ	20,603,793,541
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,854,363,285
Lãi (lỗ) tài chính	-16,460,260
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	7,967
Lợi nhuận trước thuế	3,837,910,992
Tổng Tài sản bộ phận	135,165,215,440
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh	12,183,821,878

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020.



Nguyễn Ngọc Tâm

Trần Thu Giang

Võ Hoàng Giang

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31/03/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG SÀI GÒN
Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/03/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)		12.046.738.697	(12.046.738.697)	
	Công ty TNHH Anh Kim	350.024.450	(350.024.450)		350.024.450	(350.024.450)	
	Công ty TNHH Vân tài Biên Minh Nam	793.180.562	(793.180.562)		793.180.562	(793.180.562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68.000.000	(68.000.000)		68.000.000	(68.000.000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98.200.000	(98.200.000)		98.200.000	(98.200.000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148.420.000	(148.420.000)		148.420.000	(148.420.000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929.633.000	(929.633.000)		929.633.000	(929.633.000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	77.394.249	(77.394.249)				
	Tổng Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP	10.605.000	(10.605.000)		10.605.000	(10.605.000)	
	Công ty CP Tiếp Vận Vĩnh Bắc Bộ	27.172.300	(27.172.300)		27.172.300	(27.172.300)	
	Khách hàng lẻ Nguyễn Tuấn Anh	80.922.596	-80.922.596		80.922.596	(80.922.596)	
	CÔNG TY TN MTV TM VÀ XNK Hàng Hải Việt	14.384.500	(14.384.500)		14.384.500	(14.384.500)	
	Công Ty Cổ Phần TM Viễn Đông	37.398.484	(37.398.484)		37.398.484	(37.398.484)	
	Công Ty TNHH Ngôi Sao Phương Đông	20.975.000	(20.975.000)		20.975.000	(20.975.000)	
	Công Ty TNHH TM DV VT CHAU ANH	11.000.000	(11.000.000)		11.000.000	(11.000.000)	
	Công Ty TNHH Hải AN	31.804.500	(31.804.500)		31.804.500	(31.804.500)	
	Công Ty TNHH Quốc Tế Ngôi Sao Xanh	41.632.500	(41.632.500)		41.632.500	(41.632.500)	

	Công ty CP Đầu Tư Và PT VTB Trái Thủ	56,140,000	(56,140,000)			56,140,000	(56,140,000)	
	Công ty Cổ Phần Phúc Long	161,000,000	(161,000,000)			161,000,000	(161,000,000)	
	Công ty TNHH VTB & TM VIỆT HẠN	30,000,000	(30,000,000)			30,000,000	(30,000,000)	
	Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Việt Nam	200,000,000	(200,000,000)			200,000,000	(200,000,000)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm							
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng							
	Thiên Phát	196,692,000	-137,684,400	59,007,600				
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa &							
	Đông Tau Sài Gòn	1,054,240,020	-737,968,014	316,272,006		1,131,634,269	(792,143,988)	339,490,281
	Công ty VTB Container Vinalines	4,356,494,244	-3,049,545,971	1,306,948,273		620,463,716	(454,324,601)	186,139,115
3	Nợ quá hạn trên 1 năm							
	Công ty VTB Container Vinalines	13,230,649,363	-6,615,324,682	6,615,324,681		15,692,774,534	(7,846,387,267)	7,846,387,267
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng							
	Thiên Phát	22,308,000	-11,154,000	11,154,000		219,000,000	(109,500,000)	109,500,000
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	6,376,303,851	-3,188,151,926	3,188,151,925		6,376,303,851	(3,188,151,926)	3,188,151,925
	CTY TNHH MTV Thăng Lộc	20,000,000	-10,000,000	10,000,000		20,000,000	(10,000,000)	10,000,000
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm							
	Công ty VTB Container Vinalines	32,984,675	-9,895,403	23,089,272		1,306,890,032	-392,067,010	914,823,022
	Cty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải							
	biển Quốc tế	24,114,160	-7,234,248	16,879,912				
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	2,003,069,874	-600,920,962	1,402,148,912		2,003,069,873	-600,920,962	1,402,148,911
	CN Khu Vực Phía Nam Cty CP DT&PT							
	Logistics Vinashin	64,350,000	-19,305,000	45,045,000		64,350,000	-19,305,000	45,045,000
	TỔNG CỘNG	42,615,832,025	-29,621,810,444	12,994,021,581		42,591,717,864	-28,550,032,343	14,041,685,521

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I Nguyên giá TSCĐ							
1	Số đầu năm	2,161,350,721,508	577,489,437,634	637,552,141,545	29,208,622,804	30,680,532,900	3,436,281,456,391
2	Tăng trong kỳ				464,663,800		464,663,800
	- Do mua sắm, xây mới				464,663,800		464,663,800
	- Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, điều chuyển						
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	2,161,350,721,508	577,489,437,634	637,552,141,545	29,673,286,604	30,680,532,900	3,436,746,120,191
II Hao mòn TSCĐ							
1	Số đầu năm	800,264,505,793	421,386,519,053	437,446,851,762	20,003,274,854	21,218,037,604	1,700,319,189,066
2	Tăng trong kỳ	14,933,833,028	5,007,300,237	8,661,171,537	589,181,838	334,616,963	29,526,103,603
	- Do trích khấu hao TSCĐ	14,933,833,028	5,007,300,237	8,661,171,537	589,181,838	334,616,963	29,526,103,603
	- Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, điều chuyển						
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	815,198,338,821	426,393,819,290	446,033,591,480	20,592,456,692	21,552,654,567	1,729,770,860,850
III Giá trị còn lại							
1	Số đầu năm	1,361,086,215,715	156,102,918,581	200,105,289,783	9,205,347,950	9,462,495,296	1,735,962,267,325
2	Số cuối kỳ	1,346,152,382,687	151,095,618,344	191,518,550,065	9,080,829,912	9,127,878,333	1,706,975,259,341

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	31/03/2020					01/01/2020				
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
12.1 Đầu tư vào										
Công ty liên doanh, liên	1.718.870.970,353		296.232.983,564			1.718.870.970,353		310.483.483,010		
a) Công ty liên doanh	1.718.370.970,353		295.732.983,564			1.718.370.970,353		309.983.483,010		
Công ty LD Dịch vụ										
Container Quốc tế CSG -	1.190.479.064,044		243.382.172,629			1.190.479.064,044		258.351.128,823		
Trong đó:										
--(Vốn góp của Cảng Sài	1.190.479.064,044		1.190.479.064,044	38,93%	38,93%	1.190.479.064,044		1.190.479.064,044	38,93%	38,93%
)-Lũy kế tương ứng với										
vốn góp của Cảng Sài Gòn)			-947.096.891,415					-932.127.935,221		
Công ty TNHH										
2 Cảng Quốc tế SP- PSA	481.093.320,000			36,00%	36,00%	481.093.320,000			36,00%	36,00%
3 Công ty TNHH										
Korea Express Cảng Sài	34.198.586,309		30.471.543,844	50,00%	50,00%	34.198.586,309		30.664.090,689	50,00%	50,00%
4 Công ty Cổ phần										
Cảng Tổng hợp Thị Vải	12.600.000,000		21.879.267,092	21,00%	21,00%	12.600.000,000		20.968.263,498	21,00%	21,00%
b) Công ty Liên kết	500.000,000		500.000,000			500.000,000		500.000,000		
1 Công ty Cổ phần										
Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300.000,000		300.000,000	30,00%	30,00%	300.000,000		300.000,000	30,00%	30,00%
2 Công ty Cổ phần TM DV										
VT	200.000,000		200.000,000	20,00%	20,00%	200.000,000		200.000,000	20,00%	20,00%
12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	469.380.138,128	-166.684.573,980	469.380.138,128			469.380.138,128	-166.684.573,980	469.380.138,128		
1 Công ty TNHH										
Cảng Quốc tế Cái Mập	166.684.573,980	(166.684.573,980)	166.684.573,980			166.684.573,980	(166.684.573,980)	166.684.573,980		
2 Công ty TNHH										
Lai Đất Tàu biển	2.074.564,148		2.074.564,148			2.074.564,148		2.074.564,148		
3 Công ty TNHH Đầu tư										
Phát triển Đô Thị Ngoc	300.001.000,000		300.001.000,000			300.001.000,000		300.001.000,000		
4 Công ty Cổ phần										
Cảng Quy Nhơn	620.000,000		620.000,000			620.000,000		620.000,000		

12.3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29,880,469,741	-1,000,000,000	29,880,469,741		30,380,469,741	-1,000,000,000	29,880,469,741	
a)	Đầu tư cổ phiếu	22,750,673,323		22,750,673,323		22,750,673,323		22,750,673,323	
1	Ngân hàng Hàng Hải	22,750,673,323		22,750,673,323		22,750,673,323		22,750,673,323	
b)	Đầu tư khác	1,111,976,418		1,111,976,418		1,111,976,418		1,111,976,418	
1	Công ty Cổ phần VinaLines Logistic	1,111,976,418		1,111,976,418		1,111,976,418		1,111,976,418	
2	Tiền gửi ngân hàng					500,000,000			Đã thanh lý
c)	Đầu tư bằng Quý Phúc lợi	6,017,820,000		6,017,820,000		6,017,820,000	-1,000,000,000	6,017,820,000	
1	Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài	1,000,000,000	-1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000	-1,000,000,000	1,000,000,000	
2	Thương mại và Dịch vụ	1,000,000,000		1,000,000,000		1,000,000,000		1,000,000,000	
3	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000		780,000,000		780,000,000	
4	Công ty Cp XNK& DV CSC	627,000,000		627,000,000		627,000,000		627,000,000	
5	Ngân hàng Hàng Hải	2,610,820,000		2,610,820,000		2,610,820,000		2,610,820,000	
	CỘNG(12.1+12.2+12.3)	2.218.131.578.222	-167.684.573.980	795.493.591.433		2.218.631.578.222	-167.684.573.980	809.744.090.879	

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ: 04

CHỈ TIÊU	31/03/2020		Phát sinh từ 01/01/2020 - 31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGÂN HÀNG	64,914,114,476	64,914,114,476	933,619,816	13,589,370,000	77,569,864,660	77,569,864,660
Nợ dài hạn đến hạn trả	64,914,114,476	64,914,114,476	933,619,816	13,589,370,000	77,569,864,660	77,569,864,660
Ngân hàng TMCP An Bình	37,809,240,000	37,809,240,000	847,230,000	13,589,370,000	50,551,380,000	50,551,380,000
NH Phát triển Châu Á (ADB)	27,104,874,476	27,104,874,476	86,389,816		27,018,484,660	27,018,484,660
b VAY DÀI HẠN	258,054,340,691	258,054,340,691	2,220,429,477		255,833,911,214	255,833,911,214
NH Phát triển Châu Á (ADB)	176,181,700,691	176,181,700,691	561,549,477		175,620,151,214	175,620,151,214
Ngân hàng TMCP An Bình	81,872,640,000	81,872,640,000	1,658,880,000		80,213,760,000	80,213,760,000
Cộng (a+b)	322,968,455,167	322,968,455,167	3,154,049,293	13,589,370,000	333,403,775,874	333,403,775,874

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quý	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch từ giá	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2.162,949,610,000	-	(2.074,575,373)	-	22,562,041,254	(297,079,750,487)	151,062,600,289	2.037,419,925,683
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	25,350,978,592	733,355,015	26,084,333,607
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(59,973,938,062)	-	(59,973,938,062)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	5,030,385,557	-	5,030,385,557
- Tăng do hợp nhất kỳ này	-	-	-	-	-	80,294,531,097	733,355,015	81,027,886,112
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	2.162,949,610,000	-	(2.074,575,373)	-	22,562,041,254	(271,728,771,895)	151,795,955,304	2,063,504,259,290